

# ĐỔI MỚI CƠ CHẾ XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHOA HỌC XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

PHẠM VĂN VANG\*

## I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG

### 1. Căn cứ xác định nhiệm vụ khoa học

Các nhiệm vụ khoa học xã hội nói chung, nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Nhà nước và cấp Bộ nói riêng là các vấn đề khoa học cần được giải quyết trong những thời kỳ nhất định và được cụ thể hóa thành các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu khác nhau, có chức năng nghiên cứu ứng dụng, triển khai nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần giải quyết các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Về lý thuyết, căn cứ để xác định các nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Nhà nước và cấp Bộ chính là thực tiễn và yêu cầu phát triển của xã hội. Mỗi một ngành trong lĩnh vực khoa học xã hội có đối tượng nghiên cứu độc lập, do đó có cơ sở riêng quy định những nhiệm vụ nghiên cứu. Mặt khác, các nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Nhà nước và cấp Bộ phải gắn với những yêu cầu cụ thể của công cuộc phát triển đất nước, được thể hiện qua đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ.

Nếu xét trong khuôn khổ hẹp, những định hướng riêng cho việc xây dựng các nhiệm vụ khoa học xã hội được thể hiện trong các văn bản của Đảng và Chính phủ. Chẳng hạn, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010 đã xác định các nhiệm vụ trọng tâm nghiên cứu cho các lĩnh vực

---

\* TS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

khoa học, bao gồm 4 nhiệm vụ cơ bản: (I) Nghiên cứu lý luận và thực tiễn con đường phát triển của Việt Nam; (II) Nghiên cứu những vấn đề kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh; (III) Nghiên cứu về phát triển con người Việt Nam; (IV) Nghiên cứu dự báo các xu thế phát triển của thế giới<sup>1</sup>. Mỗi nhiệm vụ lớn nêu trên đều được thể hiện đối với từng lĩnh vực khoa học, trong đó có khoa học xã hội, là cơ sở quan trọng nhất cho việc xây dựng các nhiệm vụ khoa học xã hội 5 năm và hàng năm ở tất cả các cấp, đặc biệt là cấp Nhà nước và cấp Bộ.

Căn cứ vào chiến lược, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu nói trên, giai đoạn 2001-2005, khoa học xã hội nước ta đã xây dựng và thực hiện 10 chương trình khoa học cấp Nhà nước và bước đầu triển khai thực hiện 4 chương trình cấp Nhà nước mới về khoa học xã hội giai đoạn 2006-2010. Tuy nhiên, các nhiệm vụ trọng tâm nghiên cứu về khoa học xã hội ghi trong chiến lược chưa được quán triệt đầy đủ. Đồng thời, các nhiệm vụ khoa học xã hội hàng năm cũng chưa có sự hướng dẫn cụ thể theo những nội dung chiến lược, chưa có sự xác định rõ về nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, triển khai trong khoa học xã hội. Vì vậy, những nhiệm vụ nghiên cứu thường xuyên gắn với các cơ quan, tổ chức nghiên cứu lớn về khoa học xã hội như Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh và các viện nghiên cứu chuyên ngành chưa được chú trọng đúng mức. Hệ thống các nhiệm vụ khoa học xã hội chủ yếu được xây dựng theo sự phân cấp trong bộ máy quản lý mang nặng tính chất hành chính mà chưa xuất phát từ đặc thù của khoa học xã hội. Các cơ quan khoa học có chức năng nghiên cứu về khoa học xã hội trong thời gian qua cũng thể hiện sự lúng túng và có sự chông chéo trong việc xác định các nhiệm vụ khoa học xã hội các cấp. Hơn nữa, khi xác định nhiệm vụ nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức khoa học chủ yếu dựa trên những định hướng chiến lược và nhiệm vụ nói chung của khoa học xã hội kết hợp với tiềm lực khoa học sẵn có để xác định các nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Nhà nước và cấp Bộ cho phù hợp với khả năng của mình. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, giai đoạn 2001-2005, ngoài việc được giao chủ trì thực hiện 03 chương trình cấp Nhà nước (hơn 30 đề tài) và 07 đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước về khoa học xã hội, Viện còn xây dựng và tổ chức thực hiện 04 chương trình cấp Bộ (hơn 20 đề tài); 280 đề tài, nhiệm vụ độc lập cấp Bộ (mỗi năm khoảng 50-60 đề tài, nhiệm vụ). Giai đoạn 2006-2008, Viện tiếp tục xây dựng và thực hiện 04 chương trình cấp Bộ mới (hơn 20 đề tài), 04 nhiệm vụ trọng điểm cấp Bộ có tầm chiến lược của Việt Nam, 180 đề tài, nhiệm vụ độc lập cấp Bộ. Từ năm 2001 đến nay, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã xây dựng và thực hiện hơn 20 dự án điều tra cơ bản về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường trên các vùng lãnh thổ của đất nước. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, giai đoạn 2005-2008, ngoài việc được giao chủ trì thực hiện 01 chương trình cấp Nhà

<sup>1</sup> Xem: “Chiến lược phát triển khoa học-công nghệ Việt Nam đến năm 2010” (Ban hành kèm theo Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ). Lưu trữ Viện KHXH Việt Nam

nước, Học viện còn xây dựng và thực hiện 02 chương trình cấp Bộ (gồm 10 đề tài); 51 đề tài, nhiệm vụ độc lập cấp Bộ và một số nhiệm vụ trọng điểm cấp Bộ do Ban Bí thư Trung ương giao.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 928/2007/QĐ-TTg ngày 24/7/2007 phê duyệt Đề án *Nghiên cứu khoa học xã hội, tổng kết thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa* đã tạo điều kiện cho Khoa học xã hội Việt Nam phát triển. Đây là cơ sở đặc biệt quan trọng để xây dựng các nhiệm vụ khoa học xã hội, đặc biệt là cấp Nhà nước và cấp Bộ từ nay đến năm 2020 đã được nêu trong Đề án theo 14 hướng nghiên cứu lớn với khoảng hơn 100 vấn đề cần tập trung nghiên cứu<sup>1</sup>.

## 2. Phương thức xác định nhiệm vụ khoa học

Luật Khoa học và Công nghệ nước ta quy định, *“các nhiệm vụ khoa học và công nghệ... phải được xác định trên cơ sở ý kiến tư vấn của Hội đồng Khoa học và Công nghệ. Hội đồng này do người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ và quyền hạn. Thành phần Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, nhà quản lý có uy tín và trình độ phù hợp với nhiệm vụ. Hội đồng phải chịu trách nhiệm về việc tư vấn của mình”*.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã cụ thể hóa quy trình nêu trên đối với việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp và tổ chức thực hiện cấp Nhà nước. Còn đối với nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Bộ và cấp cơ sở, các Bộ, Ngành, địa phương đã căn cứ vào quy định của Nhà nước, của Bộ Khoa học và Công nghệ để xác định các nhiệm vụ khoa học xã hội cho phù hợp với điều kiện của cơ quan mình.

Việc xác định nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Nhà nước và cấp Bộ thời gian qua nhìn chung đều được thực hiện một cách công khai và dân chủ. Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như các Bộ, Ngành, địa phương đã hướng dẫn các đơn vị trực thuộc đề xuất các nhiệm vụ khoa học từ cấp cơ sở. Chẳng hạn, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã hướng dẫn từ cấp phòng chuyên môn của các Viện nghiên cứu chuyên ngành và được lựa chọn, tổng hợp thông qua Hội đồng khoa học của Viện nghiên cứu chuyên ngành, Viện trưởng quyết định danh sách đề xuất lên Chủ tịch Viện. Sau khi các cơ sở trực thuộc đề xuất các nhiệm vụ nghiên cứu, lãnh đạo Bộ, Ngành, địa phương tổng hợp thành danh mục các nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Bộ

---

<sup>1</sup> Xem: Đề án *“Nghiên cứu khoa học xã hội, tổng kết thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”*. Lưu trữ Viện KHXH Việt Nam

và được thông qua Hội đồng khoa học của các Bộ, Ngành và địa phương về nội dung nghiên cứu cũng như kinh phí đầu tư, trình Thủ trưởng cơ quan Bộ, Ngành hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt.

Tuy nhiên, ngoài việc đề xuất của các đơn vị trực thuộc, lãnh đạo các Bộ, Ngành và địa phương còn đề xuất thêm một số nhiệm vụ khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ căn cứ vào định hướng chiến lược; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như xuất phát từ tiềm lực khoa học của từng cơ quan.

### 3. Tính chất, nội dung của các nhiệm vụ khoa học

Các cơ quan nghiên cứu và đào tạo đầu ngành như Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh có chức năng nghiên cứu và đào tạo về khoa học xã hội đã xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài, nhiệm vụ cấp Nhà nước và cấp Bộ được thể hiện theo 4 nội dung nghiên cứu chủ yếu: (1) *Những vấn đề kinh tế - xã hội*; (2) *Những vấn đề dân tộc, tôn giáo*; (3) *Những vấn đề lịch sử, văn hóa*; (4) *Những vấn đề quốc tế, khu vực*. Mặc dù tỷ lệ giữa các khối vấn đề khác nhau, nhưng đều thể hiện rõ tính chất của hệ thống chương trình, đề tài, nhiệm vụ theo chức năng nghiên cứu ứng dụng, triển khai mang tính chất liên ngành, góp phần giải quyết những vấn đề bức xúc của đời sống thực tiễn. Trong hơn nửa thế kỷ phát triển, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã rút ra 5 bài học kinh nghiệm lớn trong việc đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, trong đó bài học quan trọng nhất là cần nhận thức rõ và đầy đủ hơn về chức năng cơ bản và quan trọng nhất của Khoa học xã hội Việt Nam là *cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước*. Cũng chính vì thế, trong xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Nhà nước và cấp Bộ, Viện đã đi sâu nghiên cứu ứng dụng phục vụ những yêu cầu cấp bách của sự nghiệp Đổi mới đất nước. Nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học (năm 1953), đồng chí Trường Chinh đã chỉ rõ: *“Thực chất của Khoa học xã hội là sự nhận thức đúng đắn về các quy luật của đời sống xã hội, bảo đảm cho con người thực sự làm chủ được quá trình phát triển xã hội”*<sup>1</sup>. Nói cách khác, trên cơ sở nghiên cứu và nắm bắt các quy luật vận động, biến đổi của đời sống xã hội, các ngành khoa học xã hội mới có thể cung cấp được cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách, giúp cho sự quản lý, điều hành, sự vận động biến đổi xã hội được tiến hành một cách có hiệu quả. Đương nhiên, để thực hiện được việc cung cấp cơ sở khoa học một cách đáng tin cậy, chất lượng và hiệu quả, bản thân các ngành khoa học xã hội, trong tổ chức xác định và thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Nhà nước và cấp Bộ *cần phải đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản, đặc biệt là nghiên cứu*

---

<sup>1</sup> Xem: Trường Chinh “*Bài phát biểu nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học*”.

*cơ bản có định hướng; kết hợp đúng đắn giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu lý luận với điều tra, tổng kết thực tiễn trong và ngoài nước. Từ sau Đại hội VI của Đảng đến nay, các cơ quan nghiên cứu về Khoa học xã hội, nhất là Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, trong hoạt động nghiên cứu khoa học của mình ngày càng bám sát hơn vào yêu cầu của đời sống thực tiễn trong khi xác định các chương trình, đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ. Đồng thời tích cực tham gia và cử hàng trăm cán bộ cốt cán trực tiếp tham gia vào việc soạn thảo “Chương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”; “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta giai đoạn 2001-2010” cũng như “Chiến lược phát triển khoa học - công nghệ của Việt Nam giai đoạn 2001-2010”, xây dựng hàng chục kiến nghị chuẩn bị cho các Văn kiện từ Đại hội VI đến Đại hội VII, VIII, IX, X và hiện nay là chuẩn bị cho Đại hội XI, góp phần giải quyết những vấn đề nóng bỏng và cấp bách của đời sống xã hội trong công cuộc đổi mới đất nước và chủ động tích cực hội nhập quốc tế. Cũng chính vì thế đội ngũ các nhà khoa học xã hội Việt Nam, với ý thức trách nhiệm của mình, không thể và không muốn đứng ngoài dòng chảy sôi động của công cuộc Đổi mới đó. Trong hoàn cảnh trên, việc tập trung nghiên cứu cơ bản trở nên ít hấp dẫn hơn, vì đó dường như những nghiên cứu mang tính chất kinh viện, không phục vụ thiết thực và trực tiếp cho đời sống thực tiễn. Kết quả điều tra xã hội học của đề tài cấp Bộ do Viện Tâm lý học chủ trì cho thấy, có tới 59,3% số cán bộ khoa học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam được lựa chọn điều tra trả lời mong muốn nhiều nhất về “kết quả nghiên cứu của mình có giá trị, có tác dụng tích cực cho xã hội”. Đáng chú ý là mong muốn “có đóng góp cho ngành chuyên môn” chỉ đạt tỷ lệ 4,8%<sup>1</sup>. Điều đó chứng tỏ rằng, nghiên cứu cơ bản rất cần thiết, nhưng phải gắn với nghiên cứu ứng dụng một cách thiết thực để các kết quả nghiên cứu đem lại có tác dụng trực tiếp cho xã hội. Đó cũng là nguyện vọng chính đáng, rất cần được khuyến khích đối với đội ngũ cán bộ khoa học xã hội. Vì thế, trong mười năm gần đây, các chương trình, đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam ngày càng gắn chặt với yêu cầu thực tiễn, với đòi hỏi của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội hoặc ở những đòi hỏi xa hơn như cải cách tiếng nói, chữ viết trong giảng dạy ở hệ thống giáo dục phổ thông. Song, vấn đề nghiên cứu ứng dụng như thế nào để nghiên cứu khoa học xã hội cấp Bộ cũng như cấp Nhà nước trong Khoa học xã hội đem lại hiệu quả cao nhất? Thực tiễn thời gian qua trong tổ chức xác định và thực hiện hệ thống chương trình, đề tài, nhiệm vụ cấp Nhà nước và cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam cho thấy, những nghiên cứu để phục vụ kịp thời cho những vấn*

---

<sup>1</sup> Xem: TS. Lê Thanh Hương (2002): Báo cáo tổng quan đề tài cấp Bộ: “Một số giải pháp tâm lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghề của cán bộ nghiên cứu thuộc Trung tâm KHXH và NVQG (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam)”, Hà Nội, tr.15, 17, 18.

đề bức xúc của đời sống thực tiễn trước mắt, các công trình nghiên cứu ứng dụng đó thường *nặng về điều tra, tổng kết thực tiễn và trên cơ sở đó rút ra những kết luận về thực trạng, đồng thời đề xuất giải pháp, kiến nghị nhằm phát huy những mặt mạnh, khắc phục những mặt yếu, mà không nhiều đề tài đi sâu nghiên cứu cơ bản* về các lĩnh vực, đối tượng nghiên cứu để đưa ra những giải pháp, kiến nghị có sức thuyết phục và đầy đủ căn cứ khoa học. Phần nhiều các giải pháp, kiến nghị của chương trình, đề tài nghiên cứu chủ yếu xuất phát từ hiện tượng, chứ chưa phải từ bản chất; mới từ kinh nghiệm mà chưa phải từ nền tảng khoa học ở tầng sâu hơn để làm cơ sở cho việc giải quyết một cách có hiệu quả các vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra. Vì vậy, không nhiều kiến nghị, đề xuất của các đề tài khoa học hiện nay đạt tới mức ở tầm quan điểm, đủ sức thuyết phục các nhà hoạch định chính sách và qua các nhà hoạch định chính sách mà đi vào cuộc sống một cách có căn cứ khoa học và do đó hiệu quả rộng lớn hơn<sup>1</sup>.

Từ thực tiễn trên đây, *cần hết sức coi trọng nghiên cứu cơ bản, ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, vì đó là đầu tư cho phát triển. Mọi kết quả nghiên cứu cơ bản chính là tiền đề của nghiên cứu ứng dụng, triển khai. Nghiên cứu cơ bản càng sâu thì hiệu quả phục vụ nhu cầu thực tiễn, nghiên cứu ứng dụng càng cao.* Song nghiên cứu cơ bản có định hướng, tức là nghiên cứu những vấn đề xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, nhằm thu được những tri thức mới, các quy luật vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng, nhờ đó, việc vận dụng những tri thức mới mang tính nền tảng lý luận sẽ giúp giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề bức xúc mà thực tiễn đang đòi hỏi phải giải quyết. Trong trường hợp này, *các kết quả điều tra, tổng kết thực tiễn lại là “cơ sở thực nghiệm quan trọng cho hoạt động nghiên cứu cơ bản”*. Tuy nhiên, trong việc kết hợp đúng đắn giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng cần chống cả hai khuynh hướng sai lầm: hoặc là tiến hành nghiên cứu cơ bản một cách kinh viện, sách vở, xa rời thực tiễn, hoặc là nghiên cứu ứng dụng một cách thiển cận, chạy theo những vụ việc mang tính nhất thời, trước mắt. Giải pháp khắc phục hai khuynh hướng này là: một mặt, cần tập trung nghiên cứu những vấn đề nảy sinh từ những vướng mắc trong thực tiễn cấp bách; mặt khác, việc giải quyết những vấn đề thực tiễn cấp bách ấy lại cần được tiến hành trên cơ sở kết quả của nghiên cứu cơ bản, đặc biệt là những nghiên cứu có tính định hướng<sup>2</sup>. Vì vậy, *việc kết hợp một cách đúng đắn giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong Khoa học xã hội là hết sức cần thiết; đồng thời cũng là giải pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận cũng như hiệu quả nghiên cứu phục vụ thực tiễn hiện nay.*

#### **4. Lựa chọn cá nhân làm chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học**

<sup>1</sup> Xem: *Trung tâm KHXH và NVQG (2003): 50 năm xây dựng và phát triển*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.660.

<sup>2</sup> Xem: *Tài liệu đã dẫn*, tr.661.

Luật Khoa học và Công nghệ của nước ta cũng đã quy định rất rõ, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng *có sử dụng ngân sách Nhà nước để được tổ chức dưới hình thức chương trình, đề tài, dự án và các hình thức khác, được thực hiện theo phương thức tuyển chọn (đấu thầu) hoặc xét chọn, giao trực tiếp*. Điều 20 của Luật Khoa học và Công nghệ quy định: (I) *Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền các cấp phải thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng danh sách các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo phương thức tuyển chọn, bảo đảm để mọi tổ chức, cá nhân có điều kiện đăng ký, tham gia tuyển chọn; (II) Việc tuyển chọn phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, khách quan; kết quả tuyển chọn phải được công bố công khai; (III) Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp thành lập Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng này. Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn và phải chịu trách nhiệm về việc tư vấn của mình. Thành viên Hội đồng phải có năng lực, phẩm chất, trình độ chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ khoa học và công nghệ*. Điều 21 của Luật còn quy định nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao trực tiếp là: *“Cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực, phẩm chất, điều kiện và chuyên môn phù hợp để trực tiếp giao thực hiện những nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc thù và phải chịu trách nhiệm về việc giao nhiệm vụ của mình”*.

Đề án *“Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ”* (Ban hành kèm theo Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ) đã nêu các giải pháp để thực hiện rộng rãi phương thức tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ *theo cơ chế cạnh tranh, công khai, dân chủ*. Việc giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải được thực hiện công khai dựa trên các tiêu chí lựa chọn rõ ràng.

Tuy vậy, trong thời gian qua, việc thực hiện phương thức tuyển chọn (đấu thầu) giao nhiệm vụ nghiên cứu về khoa học xã hội ở các cấp, chủ yếu mới thực hiện rộng rãi đối với đề tài thuộc các chương trình khoa học cấp Nhà nước. Còn đề tài, nhiệm vụ, dự án khoa học cấp Bộ, Ngành, địa phương và cơ sở, về cơ bản vẫn giao từ trên xuống, theo phương thức xét chọn, giao trực tiếp. Phương thức tuyển chọn (đấu thầu) mới chỉ bước đầu thí điểm ở một số nhiệm vụ nhất định, mà chưa thực hiện rộng rãi trong các cơ quan, tổ chức khoa học - công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng. Chẳng hạn, tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, trong số 8 chương trình khoa học cấp Bộ xây dựng và triển khai thực hiện trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2008, mới chỉ có chương trình *“Những cơ sở xã hội nhân văn của quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường trong quá trình công nghiệp hóa: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”*, gồm 6 đề tài được tuyển chọn (đấu thầu). Các chương trình cấp Bộ khác cũng như hệ thống các đề tài, nhiệm vụ độc lập cấp Bộ đều thực hiện theo phương thức xét chọn,

giao trực tiếp trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức được giao<sup>1</sup>. Từ năm 1999 đến năm 2004, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, tuyển chọn 15 đề tài trong tổng số 165 đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ<sup>2</sup> và 2 năm 2006-2007, Học viện tiếp tục tuyển chọn 10 đề tài trong tổng số 51 đề tài cấp Bộ triển khai thực hiện, số còn lại đều áp dụng theo phương thức xét chọn, giao trực tiếp<sup>3</sup>.

Đương nhiên, việc tuyển chọn (đấu thầu) hoặc xét chọn giao trực tiếp các nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Bộ của các cơ quan, tổ chức có chức năng nghiên cứu và đào tạo về khoa học xã hội nói trên đều thực hiện theo Luật Khoa học và Công nghệ cũng như các quy định của Nhà nước và của từng Bộ, Ngành và địa phương trên nguyên tắc công khai, dân chủ.

Riêng về việc lựa chọn cá nhân làm chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ, các cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ đều có quy chế, quy định tiêu chuẩn cụ thể. Chẳng hạn, tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, trong giai đoạn 2001-2005, trong số 280 đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ được triển khai thực hiện, có tới 65-70% chủ nhiệm là nhà khoa học kiêm công tác quản lý cấp Viện nghiên cứu chuyên ngành, 20-25% chủ nhiệm là nhà khoa học kiêm công tác quản lý cấp phòng nghiên cứu. Số còn lại là cán bộ khoa học cốt cán và là các nhà khoa học trẻ được lựa chọn làm chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ. Với đội ngũ cán bộ khoa học được tuyển chọn hoặc xét chọn này đều có học hàm (GS, PGS), học vị khoa học (TSKH, TS, ThS) và là nghiên cứu viên chính trở lên đạt 90-95% theo Quy chế quản lý khoa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Số chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ mới có học vị Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ nhưng chưa đạt nghiên cứu viên chính chỉ chiếm 5-10%. Như vậy, so với các thời kỳ trước, giai đoạn 5 năm nói trên, việc lựa chọn chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ đã có sự thay đổi căn cứ theo Quy chế quản lý hoạt động khoa học của Viện đã ban hành<sup>4</sup>. Viện Khoa học xã hội Việt Nam cũng như Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh đã bước đầu thử nghiệm thành công việc giao cho một số cán bộ khoa học trẻ làm chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ. Qua đó, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu cốt cán là cách làm đúng đắn và hiệu quả theo phương thức đào tạo thông qua nghiên cứu khoa học; đồng thời tạo ra sinh khí mới về cạnh tranh trong lao động khoa học giữa các thế hệ trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta hiện nay.

<sup>1</sup> Xem: TS. Phạm Văn Vang (2008): “*Đổi mới cơ chế tổ chức và quản lý hoạt động Khoa học xã hội và Nhân văn của Viện Khoa học xã hội Việt Nam*”, Hà Nội, tr.7.

<sup>2</sup> Xem: Báo cáo Tổng kết công tác đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh trong 5 năm (1999-2004).

<sup>3</sup> Xem: Báo cáo Kế hoạch phân bổ kinh phí cho các hoạt động khoa học năm 2007 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (nay là Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh).

<sup>4</sup> Xem: TS. Phạm Văn Vang (2006): Báo cáo tổng quan kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học: *Đánh giá thực trạng việc thực hiện đề tài cấp Bộ, cấp Viện của Viện Khoa học xã hội Việt Nam - đề xuất giải pháp và kiến nghị*, Hà Nội, tr.6.



## 5. Về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học

Việc đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội các cấp phải căn cứ vào nội dung của Hợp đồng khoa học, bảo đảm khách quan, chính xác của Hội đồng nghiệm thu chuyên ngành do người đứng đầu cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học xã hội các cấp thành lập, quy định nhiệm vụ và quyền hạn. Thành phần Hội đồng đánh giá nghiệm thu bao gồm các chuyên gia có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ khoa học. Hội đồng phải chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, nghiệm thu của mình. Quy chế quản lý hoạt động khoa học xã hội và nhân văn của Chính phủ cũng quy định việc đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học xã hội sử dụng ngân sách Nhà nước được thực hiện theo Điều 24 Luật Khoa học và Công nghệ, các Điều 21, 24, 25 của Nghị định số 81/2002/NĐ-CP của Chính phủ và quy định đánh giá, nghiệm thu đề tài khoa học xã hội của Bộ Khoa học và Công nghệ. Các cơ quan khoa học đầu ngành như Viện Khoa học xã hội Việt Nam cũng đã ban hành Quyết định số 907/QĐ-KHXH ngày 16/5/2005 quy định đánh giá nghiệm thu đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Bộ trên cơ sở cụ thể hóa Luật Khoa học và Công nghệ, Quy chế quản lý hoạt động khoa học xã hội và nhân văn của Chính phủ, phù hợp với điều kiện của cơ quan. Do đó, mọi đề tài, nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Bộ hết thời gian thực hiện ghi trong Hợp đồng khoa học đều được tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu. Từ năm 2005, cũng như đề tài cấp Nhà nước, Viện Khoa học xã hội Việt Nam cũng quy định việc nghiệm thu đề tài cấp Bộ phải theo 2 cấp: *cấp Cơ sở và cấp Bộ*. Nhờ vậy chất lượng sản phẩm khoa học của các đề tài, nhiệm vụ khoa học đã được nâng cao rõ rệt. Công tác quản lý khoa học thể hiện tính chất chặt chẽ, bài bản. Hầu hết các Hội đồng khoa học đánh giá, nghiệm thu đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Bộ được thành lập và tổ chức thực hiện đều phù hợp, nghiêm túc. Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở do Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề tài ra quyết định thành lập, thường có từ 5 đến 7 thành viên. Hội đồng khoa học nghiệm thu cấp Bộ do Thủ trưởng cơ quan chủ quản ra quyết định thành lập, có từ 7 đến 9 thành viên. Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam thường xuyên mời các nhà khoa học có trình độ, có uy tín, nhất là các nhà khoa học có tên tuổi trong giới khoa học xã hội ở các viện nghiên cứu, trường đại học, học viện, cơ quan quản lý khoa học xã hội các cấp của nước ta tham gia các Hội đồng nghiệm thu, bảo đảm tỷ lệ phù hợp giữa thành viên trong và ngoài Viện trong mỗi Hội đồng. Mục đích nhằm đánh giá khách quan kết quả nghiên cứu các đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ do Viện tổ chức thực hiện và đầu tư kinh phí. Với mục tiêu, yêu cầu đó, các Hội đồng nghiệm thu ở Viện Khoa học xã hội Việt Nam thời gian qua cơ bản được đánh giá tốt, khách quan, nghiêm túc. Tuy nhiên, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã có nhận định: bên cạnh mặt ưu điểm là cơ bản còn có những Hội đồng, nhất là Hội đồng thuộc các lĩnh vực khoa học còn non trẻ, chất lượng hoạt động của Hội đồng chưa đạt kết quả như mong muốn. Nguyên nhân là do: (1) trình độ, năng lực của một số thành viên tham gia Hội đồng còn hạn chế; (2) một số thành viên Hội đồng

chưa dành đủ thời gian cần thiết để nghiên cứu các sản phẩm khoa học của đề tài, nhiệm vụ; (3) khi tiến hành bỏ phiếu đánh giá kết quả, một số thành viên Hội đồng có tâm lý nể nang, bỏ phiếu ở mức cao hơn thực tế kết quả của đề tài nghiên cứu đạt được. Đây cũng là những nguyên nhân làm cho tính chất khách quan trong đánh giá nghiệm thu của các Hội đồng bị ảnh hưởng. Vì vậy, đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam được nghiệm thu giai đoạn 2001-2004 đạt kết quả khá và xuất sắc lên tới 90-95%, trong đó số đề tài, nhiệm vụ đạt 100% số phiếu đánh giá xuất sắc trên 30-35%. Tỷ lệ đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ nghiệm thu đạt mức trung bình rất thấp và số đề tài, nhiệm vụ không đạt yêu cầu hầu như không có. Xuất phát từ thực trạng này, từ năm 2005, ngoài việc áp dụng giải pháp nghiệm thu, đánh giá kết quả các nhiệm vụ khoa học cấp Bộ theo 2 cấp, Viện còn quy định 100% số phiếu đánh giá xuất sắc mới được xếp loại kết quả xuất sắc; các mức khá và đạt, thì số phiếu khá và đạt phải chiếm 2/3 số phiếu của thành viên có mặt của Hội đồng. Bởi vậy, riêng năm 2005, tỷ lệ đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Bộ nghiệm thu đạt kết quả xuất sắc chỉ chiếm 15-20%, thậm chí những năm sau đó chỉ đạt 10-15% và nếu *những đề tài, nhiệm vụ đạt kết quả xuất sắc muốn được Hội đồng thi đua đề nghị Chủ tịch Viện khen thưởng phải là những đề tài hoàn thành đúng thời gian ghi trong Hợp đồng khoa học đã ký kết*. Trên cơ sở đó, chất lượng của các Hội đồng nghiệm thu và việc tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam từ năm 2005 đến nay, *phản ánh đúng thực trạng nghiên cứu của hệ thống đề tài khoa học cấp Bộ của Viện*. Điều quan trọng hơn là tình trạng nợ đọng đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Bộ giảm đi rõ rệt. Năm 2007 và 2008, mỗi năm chỉ còn 8-9 đề tài, nhiệm vụ kéo dài thời gian không quá 1 năm hoặc 6 tháng. Nếu đẩy mạnh công tác kiểm tra và quản lý khoa học, chắc chắn sẽ khắc phục được tình trạng nợ đọng kéo dài thời gian thực hiện đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ ở nhiều cơ quan nghiên cứu về khoa học xã hội.

#### **6. Công bố và sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học**

Luật Khoa học và Công nghệ quy định rõ *quyền đăng ký, lưu giữ cũng như quyền sở hữu, quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*; đồng thời *quy định cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền quyết định việc sử dụng, chuyển giao, chuyển nhượng kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước*. Chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không sử dụng ngân sách Nhà nước được sử dụng, chuyển giao, chuyển nhượng kết quả đó theo quy định của pháp luật. Tác giả các công trình khoa học và công nghệ được hưởng các quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ cũng như các quy định khác của pháp luật. Nghị định số 159/2004/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, trong đó có quy định việc giao nộp và quản lý các báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học. Quy chế

quản lý hoạt động khoa học xã hội và nhân văn ban hành kèm theo Nghị định số 201/2004/NĐ-CP ngày 15/12/2004 của Chính phủ, trong đó quy định: “... các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội được lưu giữ và bảo mật theo quy định của pháp luật tại cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp và cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học”. Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 8/4/2004 của Chính phủ về công tác văn thư lưu trữ quy định thời hạn nộp “tài liệu nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ sau một năm kể từ khi công trình được quyết toán”.

Căn cứ vào Luật Khoa học và Công nghệ cũng như các văn bản nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có quy định cụ thể về việc thu nộp và quản lý kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học xã hội. Các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội đầu ngành như Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; cơ quan quản lý Nhà nước như Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, v.v... đã có những quy định cụ thể về quản lý kết quả của các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học các cấp.

Với những quy định nói trên, trong thời gian qua, một số lượng khá lớn các kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ khoa học xã hội như chương trình, đề tài, dự án khoa học các cấp đã được các tổ chức, cơ quan, cá nhân nhà khoa học chuyển giao cho các cơ quan có trách nhiệm quản lý.

Tuy nhiên, theo báo cáo sơ bộ, các cơ quan quản lý hiện nay mới chỉ quản lý được khoảng 30% số lượng các kết quả nghiên cứu của các đề tài, nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Bộ trên phạm vi cả nước<sup>1</sup>. Chẳng hạn, trong tổng số các kết quả nghiên cứu khoa học đã giao nộp cho Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ), một cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ đăng ký, lưu giữ và thông tin về các báo cáo kết quả nghiên cứu ở nước ta, thì đề tài cấp Nhà nước mới giao nộp khoảng 50%; cấp Bộ, Tỉnh, Thành phố khoảng 45%; cấp cơ sở khoảng 5%. Trung tâm này đã tổ chức việc quản lý và khai thác trên mạng VISTA, cùng một số loại hình dịch vụ hỗ trợ khác như cung cấp đĩa CD-ROM, bản sao tài liệu, tìm tin.

Công tác quản lý kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học xã hội tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Điều 33, Quy chế về công tác văn thư lưu trữ của Viện (ban hành kèm theo Quyết định số 387/QĐ-KHXH ngày 8/5/2006 do Chủ tịch Viện ký) đã quy định: “Đối với các chương trình, đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và các nhiệm vụ nghiên cứu thực hiện bằng kinh phí do Viện cấp từ nguồn chi ngân sách Nhà nước, sản phẩm nghiên cứu do chủ nhiệm chương trình, đề tài chịu trách nhiệm giao nộp vào lưu trữ Văn phòng sau 12 tháng, kể từ khi kết quả nghiên cứu được nghiệm thu...”. Theo đó, đối với kết quả của các nhiệm vụ khoa

<sup>1</sup> Xem: Tạ Bá Hưng: *Hoạt động quản lý, giao nộp và sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - thực trạng và phương hướng hoàn thiện theo tinh thần Luật Khoa học và Công nghệ* (Báo cáo tại Hội nghị chuyên đề ngành thông tin và khoa học do Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức 2001).

học xã hội cấp Nhà nước, chương trình, đề tài, nhiệm vụ, dự án cấp Bộ do Viện cấp kinh phí từ nguồn chi ngân sách Nhà nước phải được thu nộp, quản lý và lưu trữ tại lưu trữ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Tuy nhiên, theo thống kê của Phòng Lưu trữ thuộc Văn phòng Viện Khoa học xã hội Việt Nam, giai đoạn 2001-2005, có 182 đề tài khoa học cấp Bộ đã nghiệm thu và đến hạn nộp lưu, nhưng *chỉ có 97 đề tài (chiếm 54%) được thu nộp về kho lưu trữ của Viện, trong đó chủ yếu là báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và kiến nghị*. Một số kết quả của các nhiệm vụ khoa học xã hội được Ban Kế hoạch - Tài chính và hiện nay do Ban Quản lý khoa học với chức năng quản lý khoa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam quản lý, hoặc do các đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ quản lý thực hiện chương trình, đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học xã hội quản lý; số không nhỏ còn lại do các cá nhân chủ nhiệm chương trình, đề tài quản lý. Thậm chí ngay cả chương trình cấp Nhà nước, các dự án điều tra cơ bản, các nhiệm vụ cấp Bộ, các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, kể cả các công trình khoa học quan trọng thực hiện theo đơn đặt hàng của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng cũng chưa được thu nộp đầy đủ, bảo quản tại kho lưu trữ của Viện.

Như vậy, đến nay chưa có một đánh giá đầy đủ và nghiêm túc về việc giao nộp, quản lý cũng như tổ chức khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu về các nhiệm vụ khoa học xã hội nói chung, nhiệm vụ khoa học xã hội cấp Bộ nói riêng. Chưa có quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức đối với việc thu nộp, lưu giữ, quản lý và tổ chức thống nhất việc khai thác sử dụng kết quả các nhiệm vụ khoa học xã hội các cấp. Hơn nữa, do thiếu sự thống nhất trong quản lý và chưa xây dựng được hệ thống tra cứu nên các kết quả nghiên cứu về khoa học xã hội, kể cả đối với kết quả đã được lưu giữ cũng gặp không ít khó khăn trong việc khai thác, phục vụ nhu cầu chung của xã hội. Điều này không phản ánh đúng thành tựu cũng như tiềm lực trong hoạt động khoa học nói chung, khoa học xã hội nói riêng. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Song chủ yếu là *do thiếu những văn bản, quy định cụ thể về cơ chế chính sách thu nộp, quản lý và khai thác thống nhất trong phạm vi cả nước, đặc biệt chưa có cơ chế giám sát một cách hiệu quả, chưa có chế tài quản lý chặt chẽ việc thực hiện các văn bản quy định nêu trên*. Hiện nay cũng chưa hình thành được hệ thống tổ chức thống nhất trên phạm vi cả nước về việc đăng ký giao nộp, lưu giữ và khai thác kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học xã hội. Đương nhiên còn có nguyên nhân một số cơ quan và cá nhân các nhà khoa học, nhà quản lý chưa nhận thức đúng đắn về trách nhiệm và sự quan tâm đúng mức đối với việc đăng ký, giao nộp các kết quả nghiên cứu khoa học cũng như tổ chức khai thác, sử dụng một cách thuận tiện. Đồng thời, một số nơi vẫn chưa có kinh phí cho việc xuất bản, nên các kết quả nghiên cứu về khoa học xã hội không được công bố kịp thời.

Tuy nhiên, một số cơ quan khoa học, trong đó có Viện Khoa học xã hội Việt Nam, ngay từ năm 1995 đã ban hành quy định về công tác xuất bản. Năm 2001,

quy định này được bổ sung, hoàn chỉnh đối với việc xuất bản các đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Bộ, cấp Viện chuyên ngành *nếu nghiệm thu đạt kết quả từ khá trở lên* đều được công bố tại Nhà xuất bản Khoa học xã hội bằng kinh phí của Nhà nước do Viện Khoa học xã hội Việt Nam cấp hàng năm. Ngày 8/9/2006, Viện Khoa học xã hội Việt Nam tiếp tục ban hành *Quy định về xuất bản sách và công tác phát hành sách, tạp chí của Viện* (Quyết định số 870/QĐ-KHXH). Điều này đã khuyến khích các nhà khoa học tích cực sáng tạo, cống hiến khả năng của mình vì sự nghiệp phát triển của khoa học xã hội và từ năm 2001 đến nay, yêu cầu xuất bản của các đơn vị trực thuộc đều được giải quyết thỏa đáng, kịp thời mà không bị khê đọng về sách xuất bản như các giai đoạn trước đây.

## II. HẠN CHẾ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Cơ chế xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học xã hội trong thời gian qua đã không ngừng được đổi mới và hoàn thiện. Các văn bản pháp lý về khoa học công nghệ đã được ban hành, ngày càng cụ thể và chi tiết hơn, làm căn cứ cho việc tổ chức quản lý khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng đi dần vào nền nếp. Sự thống nhất ngày càng rõ hơn giữa đường lối, chủ trương của Đảng với hệ thống luật pháp và các văn bản định hướng chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, Ngành và địa phương. Một điều đáng ghi nhận là, khoa học xã hội đã bắt đầu được chú trọng nhiều hơn, biểu hiện cụ thể là Chính phủ đã ban hành quy chế riêng về quản lý khoa học xã hội năm 2004 và đề ra những nhiệm vụ nghiên cứu lớn đến năm 2020.

Tuy nhiên, cần nhận thấy trong công tác quản lý khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng *vẫn còn những hạn chế, bất cập*. Đối với khoa học xã hội, có thể nêu lên một số nhận xét:

- Chưa có chiến lược riêng về khoa học xã hội, do đó chưa xác định rõ định hướng phát triển các ngành khoa học xã hội, các nhiệm vụ về khoa học xã hội chỉ tập trung vào những vấn đề theo chương trình, đề tài phục vụ trực tiếp cho các nhiệm vụ chính trị trong trung hạn và ngắn hạn. Các kết quả nghiên cứu trong từng thời kỳ *cũng chưa được khẳng định xét về khía cạnh phát triển khoa học xã hội cũng như những đóng góp vào việc phát triển kinh tế - xã hội*. Đây là nguyên nhân khó khăn trong việc xác định các nhiệm vụ khoa học xã hội mới.

- Quy trình tuyển chọn nhiệm vụ khoa học xã hội cũng như tuyển chọn cá nhân làm chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội đã được cải tiến, *song chưa định hình cơ chế mới*. Do vậy, việc triển khai vẫn còn nhiều bất cập cả về tiến độ cũng như quy trình.

- Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng còn mang nặng dấu ấn quản lý hành chính, *chưa phản ánh rõ những đặc thù của khoa học xã hội*.

- Chưa xác định rõ nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong khoa học xã hội, chưa gắn việc xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội các cấp với việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học xã hội.

Các hạn chế trên đây đang đặt ra nhiệm vụ quan trọng là *phải tiếp tục nghiên cứu đổi mới cơ chế xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội các cấp trong thời gian tới* với các giải pháp chủ yếu sau đây:

*Một là*, căn cứ vào định hướng chiến lược, đề án “*Nghiên cứu khoa học xã hội, tổng kết thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 24/7/2007; đồng thời căn cứ vào nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao cho từng giai đoạn để xác định các nhiệm vụ khoa học xã hội 5 năm và hàng năm.

*Hai là*, việc lựa chọn tiêu chuẩn cá nhân làm chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội cần tuân thủ các quy định trong Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, Quy chế quản lý về khoa học xã hội của Chính phủ ban hành năm 2004 và vận dụng Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc cụ thể hóa và quy chuẩn hóa cơ chế tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp Nhà nước ban hành năm 2007 cho phù hợp với điều kiện của từng Bộ, Ngành và địa phương. Đặc biệt cần quy định cụ thể và thực hiện nghiêm túc quy định đối với cán bộ khoa học đủ điều kiện giao làm chủ nhiệm đề tài độc lập cấp Nhà nước và cấp Bộ không vượt quá 2 nhiệm vụ trong cùng một thời gian. Đây là giải pháp *nhằm khắc phục tình trạng kéo dài thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội ghi trong hợp đồng khoa học*, và theo đó, cũng sẽ khắc phục được tình trạng thanh quyết toán kinh phí chậm của nhiều đề tài, nhiệm vụ khoa học so với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước trong thời gian qua.

*Ba là*, Bộ Khoa học và Công nghệ cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý khoa học thuộc các Bộ, Ngành và địa phương trong việc *tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc* các đơn vị chủ trì thực hiện, nhiệm vụ khoa học xã hội, *tháo gỡ những khó khăn* khi các nhiệm vụ khoa học, vì những lý do khách quan hay chủ quan nào đó mà khả năng không hoàn thành tiến độ hoặc nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm đối với các nhiệm vụ khoa học xã hội các cấp. Trên cơ sở đó, có thể điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ khoa học cũng như kinh phí nhằm hoàn thành tốt với hiệu quả cao các nhiệm vụ khoa học được giao.

*Bốn là*, tiếp tục đổi mới công tác tuyển chọn đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ. Đây là giải pháp hết sức quan trọng nhằm giảm thiểu những rủi ro trong đầu tư cũng như hiệu quả thấp trong việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ nói chung, nhiệm vụ khoa học xã hội nói riêng. Cần mở rộng phương thức tuyển chọn (đấu thầu) cá nhân làm chủ nhiệm và cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm

vụ khoa học cấp Bộ theo “*cơ chế cạnh tranh lành mạnh*”. Ngoài những đề tài, nhiệm vụ mà chỉ có một vài cơ quan, tổ chức đủ điều kiện và khả năng đảm nhiệm (như nhiệm vụ nghiên cứu thuộc về bảo mật quốc gia, nhiệm vụ nghiên cứu có tính nhạy cảm không nên phổ biến rộng như lĩnh vực nghiên cứu về tôn giáo, dân tộc, nghiên cứu về tâm linh con người, v.v...) thực hiện theo phương thức xét chọn, giao trực tiếp. *Còn đại bộ phận các loại đề tài, nhiệm vụ, dự án điều tra nghiên cứu về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường đều cần phải tiến hành tuyển chọn theo phương thức “đấu thầu” công khai, dân chủ, bình đẳng. Có như vậy mới lựa chọn được đúng người, đủ tiêu chuẩn làm chủ nhiệm và cơ quan chủ trì thực hiện đích thực theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ cũng như các quy định của Nhà nước, của từng Bộ, Ngành và địa phương..*

Năm là, phương thức đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu đề tài, nhiệm vụ khoa học cũng cần tiếp tục được đổi mới. Phương thức nghiệm thu đề tài khoa học theo 2 cấp như Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã thực hiện hoàn toàn thích hợp, nâng cao rõ rệt chất lượng nghiên cứu hiện nay. Song, đó chỉ là kết quả đánh giá về mặt định lượng và về mặt lý thuyết. Vì việc đánh giá chất lượng một công trình khoa học xã hội không hoàn toàn giống với các công trình nghiên cứu về khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ, càng không thể giản đơn như xem xét giá trị sử dụng của một loại hàng hóa thông thường nào đó. Sản phẩm khoa học xã hội là loại sản phẩm khác biệt, thể hiện chủ yếu tính chất lao động sáng tạo của tư duy, rất khó lượng hóa các sản phẩm và kết quả nghiên cứu. Bởi vậy, không thể thuần túy nhìn vào kết quả đem lại trước mắt, hoặc chỉ đơn thuần xét trên bình diện hiệu quả kinh tế, mà phải đứng trên quan điểm hiệu quả tổng hợp, lâu dài và toàn diện, trong đó đặc biệt chú ý tới hiệu quả chính trị - xã hội. Cho nên cần phải có quy trình, phương thức đánh giá, nghiệm thu kết quả thích hợp đối với sản phẩm khoa học xã hội. Ngoài việc nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu như lâu nay, còn phải kết hợp với phương thức đánh giá (phản biện) kín (giữa người đánh giá và người được đánh giá) và đánh giá độc lập (giữa các thành viên đánh giá trong hội đồng) nhằm tăng tính khách quan, trung thực và nghiêm túc trong việc đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học. Đồng thời, cần tiến tới tổ chức việc đánh giá ở những thời điểm tiếp theo để xác định rõ hơn hiệu quả kinh tế - xã hội của đề tài, nhiệm vụ khoa học xã hội. Sau 5-10 năm hoặc dài hơn, kể từ khi được nghiệm thu, cần tiến hành đánh giá mức độ chấp nhận của xã hội đối với kết quả nghiên cứu của đề tài đem lại theo các tiêu chí: mức độ thừa nhận của xã hội, phạm vi ứng dụng kết quả nghiên cứu sau khi sản phẩm khoa học được công bố, bao nhiêu tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả vào thực tiễn hoặc trích dẫn vào các công trình khoa học, giáo trình giảng dạy hoặc vận dụng vào công tác quản lý, nhất là những kiến nghị, đề xuất được các cơ quan hoạch định đường lối chính sách,

các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp... sử dụng và đem lại kết quả cụ thể<sup>1</sup>.

Sáu là, xây dựng thể chế quản lý sử dụng các nguồn tài chính, các quỹ phát triển khoa học, tạo động lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó có khoa học xã hội phát triển; hướng dẫn sử dụng và quản lý có hiệu quả kinh phí của các đơn vị, tổ chức khoa học và công nghệ được thụ hưởng ngân sách Nhà nước. Đây cũng là giải pháp đặc biệt quan trọng. Cần nghiên cứu thực hiện tốt các văn bản, quy định hiện hành của Nhà nước về tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ, dự án khoa học các cấp trong hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng. Nghiên cứu bãi bỏ các văn bản, quy định không còn phù hợp, đồng thời đề xuất, xây dựng các văn bản quản lý và sử dụng tài chính mới, đặc biệt là xây dựng cơ chế mới trong việc sử dụng và quản lý ngân sách Nhà nước nhằm khuyến khích lao động sáng tạo, trong đó quan trọng nhất là đổi mới quy trình lập, xét duyệt, giao dự toán chi ngân sách Nhà nước và hệ thống chứng từ, sổ sách, mẫu biểu và báo cáo tài chính theo yêu cầu khoán toàn bộ kinh phí theo sản phẩm đầu ra của đề tài, dự án khoa học cấp Bộ<sup>2</sup>. Nghiên cứu sử dụng có hiệu quả các quỹ nghiên cứu cơ bản, phát triển khoa học, đào tạo cán bộ, chính sách huy động vốn đầu tư tài chính (bao gồm cả cho vay lãi suất ưu đãi), chính sách khen thưởng, tôn vinh những người có đóng góp quan trọng trong các lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng.

---

<sup>1</sup> Xem: TS. Phạm Văn Vang: Báo cáo tổng quan kết quả nghiên cứu đề tài: *Đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội*, Hà Nội, 11/2008, tr.82.

<sup>2</sup> Xem: TS. Phạm Văn Vang, *Tài liệu đã dẫn*, tr.83.